

HOA NÔNG NỈ CHỒ

Bổa an :An Chính  
Nổ tuoi :Mau giao  
Tong số tre :308

Sang : Sup thòt tom tồi ca rot nam tuyet hat  
sen trồng ga ngo rí  
Sổa grow  
Trổa : Côm ca ba sa ạp chảo sòt chanh dáy.  
Canh cài ngọt tom kho thòt heo nạc  
Mon luoc: su su, ca rot  
Xe: sổa grow  
Xe chieu: Nui thòt bô ca rot ngo rí

| So Tien Tren Moi Tre 36983     |                       |               |                  |               |
|--------------------------------|-----------------------|---------------|------------------|---------------|
| STT                            | Ten thóc phẩm         | Khối lượng(g) | Nhân gia(đ/100g) | Thanh tiền(đ) |
|                                | *CHỒ                  |               |                  |               |
| 1                              | Rơm (mười)            | 2,000         | 1,060            | 21,200        |
| 2                              | Tom bien              | 3,300         | 36,540           | 1,205,820     |
| 3                              | Tom kho               | 200           | 79,870           | 159,740       |
| 4                              | Ca ba sa              | 13,000        | 13,760           | 1,788,800     |
| 5                              | Nhớt mầm Ca (loại 1 ) | 3,000         | 6,160            | 184,800       |
| 6                              | Dầu thảo mộc          | 6,000         | 6,280            | 376,800       |
| 7                              | Nhớt cắt              | 4,000         | 3,880            | 155,200       |
| 8                              | Dầu mè                | 1,000         | 3,870            | 38,700        |
| 9                              | Xì dầu                | 1,000         | 990              | 9,900         |
| 10                             | Gạo tẻ máy            | 24,000        | 2,630            | 631,200       |
| 11                             | Bột mì tinh           | 3,000         | 3,850            | 115,500       |
| 12                             | Hành lã               | 1,500         | 5,250            | 78,750        |
| 13                             | Hành củ tồi           | 1,000         | 6,300            | 63,000        |
| 14                             | Ca rot                | 7,000         | 5,570            | 389,900       |
| 15                             | Su su                 | 4,000         | 3,260            | 130,400       |
| 16                             | Nam tuyet*            | 300           | 45,650           | 136,950       |
| 17                             | Rau ngo ( Rau mui )   | 200           | 8,720            | 17,440        |
| 18                             | Cải trắng ,cải ngọt   | 7,000         | 4,410            | 308,700       |
| 19                             | Hạt sen tồi           | 800           | 38,750           | 310,000       |
| 20                             | Nui                   | 8,500         | 3,300            | 280,500       |
| 21                             | Thòt lợn nạc          | 6,300         | 18,800           | 1,184,400     |
| 22                             | Thòt bô loại 1        | 2,700         | 37,800           | 1,020,600     |
| 23                             | Chanh dáy*            | 4,000         | 6,300            | 252,000       |
| 24                             | Trồng ga toan phần    | 3,000         | 4,400            | 132,000       |
| Cong                           |                       |               |                  | 8,992,300     |
|                                | *XUAT KHO             |               |                  |               |
| 25                             | Sổa bột Abbot Grow    | 11,700        | 20,500           | 2,398,500     |
| Cong                           |                       |               |                  | 2,398,500     |
| Tong tien thóc phẩm            |                       |               |                  | 11,390,800 đ  |
| Chi phí khác                   |                       |               |                  | 0(đ)          |
| Tien nhớt chi trong ngày       |                       |               |                  | 11396000(đ)   |
| Số đồ nấu ngày                 |                       |               |                  | 0(đ)          |
| Số đồ cuối ngày                |                       |               |                  | 5200(đ)       |
| Xuất ăn luy kê tồ nấu tháng    |                       |               |                  |               |
| Tiêu chuẩn luy kê tồ nấu tháng |                       |               |                  |               |
| Tien chi luy kê tồ nấu tháng   |                       |               |                  |               |